

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGŨ PHÁP HÌNH ẢNH CỦA G. KRESS & T. VAN LEEUWEN VÀ ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH KÊNH HÌNH TRONG DIỄN NGÔN ĐA PHƯƠNG THỨC

TRẦN KIM PHƯƠNG* - HOÀNG NGUYỄN MINH KHUÊ**

TÓM TẮT: Trong giai đoạn hiện nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng xã hội, diễn ngôn đa phương thức xuất hiện ở mọi lúc, mọi nơi và chính nó đã thỏa mãn được nhu cầu truyền đạt thông tin của con người bằng cả kênh chữ và kênh hình. Để giải mã loại diễn ngôn này, với kênh chữ, thông thường, chúng ta có thể áp dụng khung lý thuyết về ngữ vực của M.A.K Halliday. Còn với kênh hình, theo chúng tôi, lý thuyết ngữ pháp hình ảnh tỏ ra hữu ích trong việc khai thác nghĩa của diễn ngôn.

Bài viết này gồm 2 phần: (1) giới thiệu lý thuyết Ngữ pháp hình ảnh của G. Kress & T. van Leeuwen trong công trình *Reading Images: The Grammar of Visual Design* (1996) và (2) ứng dụng lý thuyết Ngữ pháp hình ảnh để phân tích một số diễn ngôn flex; từ đó góp phần khẳng định độ tin cậy và giá trị của lý thuyết này trong việc giải mã kênh hình trong diễn ngôn đa phương thức.

TỪ KHÓA: diễn ngôn; phân tích diễn ngôn đa phương thức; ngữ pháp hình ảnh; kênh chữ; kênh hình.

NHẬN BÀI: 11/04/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 23/05/2025

1. Mở đầu

Diễn ngôn đa phương thức là một sản phẩm giao tiếp gắn bó chặt chẽ với ngữ cảnh, được tạo thành từ sự kết hợp của nhiều phương thức khác nhau (ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh,...). Để giải mã diễn ngôn đa phương thức, cần sử dụng lý thuyết đa phương thức.

Nền tảng cho lý thuyết đa phương thức được xây dựng trên giả định cho rằng, ngôn ngữ là một phần của tập hợp đa phương thức, trong đó mỗi phương thức thực hiện việc giao tiếp theo một cách khác nhau và ý nghĩa tổng thể của diễn ngôn được tạo nên thông qua việc lựa chọn, kết hợp của chúng. Phương thức (*mode*), theo G.Kress (2009), là “*nguồn lực được định hình bởi xã hội và văn hoá để tạo nghĩa. Hình ảnh, chữ viết, bố cục, âm nhạc, cử chỉ, bài phát biểu, hình ảnh động, âm thanh là những ví dụ cho các phương thức được sử dụng trong trình hiện và giao tiếp*” (tr.54).

Cách hiểu về phương thức như trên của G. Kress, cũng như bản thân những lý thuyết về đa phương thức, được đặt nền tảng từ lý thuyết *Ngữ pháp chức năng hệ thống* và cách tiếp cận *Kí hiệu học xã hội* (*Social semiotic*) của M. Halliday. Trong công trình *Language as social semiotic* (1978), M. Halliday cho rằng, ngôn ngữ là một *nguồn lực kí hiệu* (*semiotic resource*) được định hình bởi cách con người lựa chọn và sử dụng để tạo nghĩa trong quá trình giao tiếp, qua đó chúng thực hiện chức năng xã hội của mình. Ngôn ngữ không phải một hệ thống tĩnh, khép kín với những mối quan hệ nội tại và có thể hiểu nghĩa thông qua việc giải quyết hình thức, mà là một “nguồn lực” cung cấp “tập hợp các lựa chọn” cho người tạo nghĩa trong từng ngữ cảnh văn hoá, xã hội cụ thể. Từ đó, theo M. Halliday (2004), ngôn ngữ luôn đồng thời thực hiện ba siêu chức năng (*metafunction*): siêu chức năng kinh nghiệm (*ideational metafunction*), siêu chức năng liên nhân (*interpersonal metafunction*) và siêu chức năng văn bản (*textual metafunction*). Trong đó, siêu chức năng kinh nghiệm phản ánh sự tri nhận và cách nhìn của con người về thế giới; siêu chức năng liên nhân phản ánh sự tương tác qua lại giữa người nói và người nghe, biểu đạt các mối quan hệ xã hội và cá nhân; còn siêu chức năng văn bản biểu hiện ở sự liên kết giữa các kí hiệu khác trong cấu trúc nội bộ để tạo thành diễn ngôn mạch lạc.

Trên cơ sở những thành tựu của M. Halliday, G. Kress & T. van Leeuwen trong công trình *Reading Images: The Grammar of Visual Design* (1996) đã áp dụng hướng đi này trong phân tích

*PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: tkphuong70@yahoo.com

**NCS Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: hoangkhuecva2@gmail.com

hình ảnh, khởi đầu cho sự phát triển của phân tích diễn ngôn đa phương thức.

Bằng cách tiếp cận này, ngôn ngữ được nhìn nhận dưới một ánh sáng mới: nó không còn chiếm ưu thế và trung tâm, tức là có khả năng đầy đủ trong việc diễn đạt mọi ý nghĩa, mà trở thành *một trong những* phương tiện tạo nghĩa trong diễn ngôn. Mỗi phương thức (hình ảnh, âm thanh,...) đều là một *nguồn lực kí hiệu*, đều có khả năng biểu nghĩa theo một cách riêng. Muốn hiểu được trọn vẹn thông điệp được truyền tải, cần xem xét tất cả các phương thức được sử dụng cũng như cách kết hợp, mối quan hệ của chúng trong diễn ngôn. Đặc biệt, trong thời đại lên ngôi của công nghệ như ngày nay, việc sử dụng cùng lúc nhiều phương thức để tạo lập một diễn ngôn trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Một bài đăng trên mạng xã hội, một clip quảng cáo, một biển hiệu,... luôn là sự kết hợp của ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh,... nhằm thu hút sự chú ý của người xem và tạo hiệu ứng truyền thông bùng nổ. Vì vậy, có thể nói, phân tích diễn ngôn đa phương thức là hướng đi mới, đang rất được ưa chuộng hiện nay vì tính toàn diện, đa dụng của nó.

2. Lí thuyết Ngữ pháp hình ảnh của G.Kress & Theo van Leeuwen

Từ góc nhìn Kí hiệu học xã hội, hình ảnh (image), như ngôn ngữ, cũng là một nguồn lực kí hiệu được con người khai thác để tạo nghĩa trong quá trình giao tiếp. Việc sử dụng hình ảnh kết hợp với ngôn ngữ trong diễn ngôn đa phương thức không chỉ là một động tác bổ sung công cụ minh hoạ, mà được nhìn nhận như một hành động giao tiếp mang nhiều ý nghĩa. Trên cơ sở quan điểm về ba cấu trúc nghĩa của ngôn ngữ được đề xuất bởi M. Halliday, G. Kress và T. van Leeuwen cho rằng hình ảnh cũng có ba loại nghĩa tương ứng như sau:

Bảng 1. Sự tương ứng về cấu trúc nghĩa giữa ngôn ngữ và hình ảnh

NGÔN NGỮ	HÌNH ẢNH
Nghĩa kinh nghiệm (<i>ideational meaning</i>)	Nghĩa biểu hiện (<i>representational meaning</i>)
Nghĩa liên nhân (<i>interpersonal meaning</i>)	Nghĩa tương tác (<i>interactive meaning</i>)
Nghĩa văn bản (<i>textual meaning</i>)	Nghĩa bố cục (<i>compositional meaning</i>)

Trong đó: nghĩa biểu hiện là một loạt những cách liên quan về ngữ nghĩa của các tham thể được trình bày trong hình ảnh (*represented participants*) nhằm thể hiện sự tri nhận của con người về thế giới xung quanh; nghĩa tương tác là những cách liên quan về ngữ nghĩa của các tham thể tương tác (*interactive participants*) - những người tạo ra, sử dụng hình ảnh và những người xem hình qua các tham thể, nhằm biểu đạt các mối quan hệ xã hội; nghĩa bố cục là sự liên kết về ngữ nghĩa của các phần (*element*) trong khung hình nhằm tạo thành một tổng thể hoàn chỉnh về ý nghĩa.

2.1. Nghĩa biểu hiện

Trước khi đi vào tìm hiểu nghĩa biểu hiện của hình ảnh, cần làm rõ khái niệm véc-tơ. Véc-tơ là một đại lượng về hướng và kích thước, minh hoạ cho sự tham gia của hai sự vật vào một quá trình tương tác, được biểu thị dưới dạng một đường thẳng hoặc đường chéo mạnh trong hình. Một véc-tơ có thể xuất phát từ Hành thể (*actor*), thể hiện sự chuyển động, hướng đi và mối quan hệ giữa các tham thể trong hình ảnh. Các dạng véc-tơ phổ biến trong hình ảnh thường là cánh tay hoặc hướng nhìn của Hành thể, đường thẳng và các vật thể di chuyển, mũi tên chỉ hướng trong các sơ đồ,...

Nghĩa biểu hiện được chia thành hai loại lớn: nghĩa tường thuật (*narrative*) và nghĩa khái niệm (*conceptual*). Dấu hiệu phân biệt là dựa vào sự xuất hiện của véc-tơ. Khi phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện của hình ảnh, ta dựa trên các quá trình (*processes*). Nghĩa tường thuật và nghĩa khái niệm có cách phân chia quá trình riêng. Một hình ảnh có thể cùng lúc tồn tại trong đó nhiều quá trình.

2.1.1. Nghĩa tường thuật

Khi các tham thể trong hình được kết nối bởi véc-tơ, chúng được thể hiện là đang làm gì đó đến hoặc cho nhau (*doing something to or for each other*), và như vậy hình ảnh có nghĩa tường thuật. Nghĩa tường thuật biểu hiện hành động đang được thực hiện, sự kiện, quá trình thay đổi và những sự sắp xếp không gian tạm thời. Dựa vào các kiểu véc-tơ và số lượng, loại tham thể, có thể phân chia năm loại quá trình trong nghĩa tường thuật (G.Kress & Theo van Leeuwen, 1996, tr.45), bao gồm:

(1) Quá trình hành động (*Action processes*): có một Hành thể (*Actor*) thực hiện một hành động nào đó, có thể xuất hiện Đích thể (*Goal*) - nơi hướng tới, nhắm đến của hành động. Nếu không xuất hiện Đích thể, quá trình hành động đó có thể được diễn đạt bằng một nội động từ.

(2) Quá trình phản ứng (*Reactional processes*): véc-tơ trong hình được tạo thành từ một ánh mắt, cái nhìn của Phản ứng thể (*Reactor*) đến Hiện tượng (*Phenomena*).

(3) Quá trình phát ngôn (*Speech processes*): Phát ngôn thể (*Speaker/Sayer*) thực hiện việc nói, phát biểu.

(4) Quá trình tinh thần (*Mental processes*): Cảm thể (*Sensor*) thể hiện những cảm xúc bên trong của mình (suy tư, sợ hãi, giận dữ,...)

(5) Quá trình cải biến (*Conversion processes*): xuất hiện một loại tham thể là Chuyển thể (*Relay*). Tham thể này đứng giữa Hành thể và Đích thể, vừa là Đích thể của tham thể này vừa là Hành thể đối với tham thể khác.

2.1.2. Nghĩa khái niệm

Khi trong hình ảnh không xuất hiện một véc-tơ nào, hình ảnh đó chỉ có nghĩa khái niệm. Nghĩa khái niệm thể hiện ở việc các tham thể có mối quan hệ phân tầng, cấu trúc hoặc ý nghĩa, có tính khái quát và ít nhiều ổn định. Nghĩa khái niệm gồm ba loại quá trình:

- Quá trình phân loại (*Classificational processes*): giữa các tham thể có mối quan hệ kiểu loại, phân loại, có thể được minh họa bằng cấu trúc hình cây (*tree structure*). Kiểu quá trình này thường thấy trong các văn bản sự phạm khi kiến thức được thể hiện qua các biểu đồ; hoặc trong các hình ảnh quảng cáo, ví dụ như những quảng cáo mỹ phẩm xuất hiện một loạt các chai lọ thể hiện sự đa dạng ngành hàng của hãng.

- Quá trình phân tích (*Analytical processes*): giữa các tham thể có mối quan hệ bộ phận - toàn thể. Ở vai trò bộ phận là các Thuộc tính sở hữu (*Possessive Attributes*) và ở vai trò toàn thể là Đương thể (*Carrier*). Quá trình này thường thấy ở các ảnh chụp thời trang, ảnh tạo dáng, bản đồ, nghệ thuật trừu tượng hay tranh ảnh trong sách giáo khoa.

- Quá trình biểu tượng (*Symbolic processes*): có thể có một hoặc nhiều tham thể, trong đó các tham thể thể hiện ý nghĩa biểu tượng hoặc bản chất của mình.

2.2. Nghĩa tương tác

Theo G. Kress & T. van Leeuwen, bên cạnh nghĩa biểu hiện, hình ảnh có thể kiến tạo và duy trì sự tương tác trong mối quan hệ tương tượng giữa người tạo ra hình ảnh với người xem thông qua các tham thể trong hình. Siêu chức năng liên nhân được mô tả trong vị trí xã hội giữa người xem với bức hình, ở đó, vị thế xã hội ảnh hưởng đến cách hình ảnh được trình bày, cách “đọc” và sử dụng hình ảnh.

Phân tích cấu trúc nghĩa tương tác của hình ảnh, lí thuyết ngữ pháp hình ảnh đưa ra bốn yếu tố: sự kết nối, khoảng cách xã hội, thái độ và phương thức. Trong đó, ba yếu tố đầu tiên có thể dễ dàng nhìn thấy bằng mắt thường, còn phương thức tạo lập hình ảnh (bao gồm cách sử dụng màu sắc, chiều sâu bức hình, ánh sáng, phối cảnh, xu hướng mã hoá,...) đòi hỏi sự hỗ trợ của các dụng cụ chuyên nghiệp trong phân tích hình ảnh. Vì vậy, trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ phân tích ba yếu tố: sự kết nối, khoảng cách xã hội và thái độ trong cấu trúc nghĩa tương tác (G.Kress & Theo van Leeuwen, 1996, tr.114).

Sự kết nối (contact) được xác định qua cái nhìn (*gaze*) của tham thể với người xem. Hình ảnh *yêu cầu (demand)* được tạo ra khi đó là cái nhìn trực tiếp, mắt tham thể nhìn thẳng vào người xem, đòi hỏi sự gia nhập của người xem vào mối quan hệ tương tượng với anh ta/ cô ta, cho thấy người tạo ra hình ảnh đang muốn thực hiện một hành động nào đó với người xem. Còn nếu cái nhìn của tham thể với người xem là cái nhìn gián tiếp thì sẽ tạo ra một hình ảnh *cung cấp (offer)*, không có sự kết nối nào được thành lập, người tạo ra hình ảnh chỉ đơn thuần cung cấp một thông tin nào đó cho người quan sát.

Khoảng cách xã hội (social distance) thể hiện qua kích thước khung (*size of frame*), trong đó mô tả khoảng cách của người trong hình. Cụ thể: nếu tham thể chiếm phần lớn khung hình, ở khoảng cách

gần (từ vai trở lên), đó sẽ là mối quan hệ gần gũi, thân mật giữa tham thể với người xem; nếu tham thể ở khoảng cách trung bình (từ eo hoặc đầu gối trở lên) thì mối quan hệ giữa tham thể với người xem sẽ có tính xã giao; nếu tham thể ở khoảng cách xa (cả người chỉ chiếm nửa khung hoặc bé hơn) thì tham thể và người xem chỉ như những người lạ. Như vậy, người trong hình càng lớn thì mức độ thân mật càng tăng.

Thái độ (attitude) được thể hiện qua góc hình, gồm hai loại: góc ngang (*horizontal angle*) và góc dọc (*vertical angle*). Góc ngang biểu hiện mức độ gắn kết (*involvement*) giữa các tham thể trong hình và tham thể tương tác (người tạo hình, người xem) thông qua góc chính diện hay góc nghiêng. Ở góc chính diện, sự gắn kết được tạo lập, các tham thể dường như muốn nói “bạn là một phần của thế giới chúng tôi”; ở góc nghiêng, có cảm giác về sự tách biệt (*detachment*) giữa tham thể và người xem, thông điệp được đưa ra là “đây là thế giới của chúng tôi, không phải của bạn”. Góc dọc biểu hiện mối quan hệ quyền lực giữa các tham thể trong hình và tham thể tương tác (người tạo hình, người xem) qua góc cao, góc ngang tầm mắt hay góc thấp. Ở góc ngang tầm mắt, đó là mối quan hệ bình đẳng; nếu tham thể trong hình ở góc cao hơn tham thể tương tác, tham thể trong hình có quyền lực cao hơn; ngược lại, nếu tham thể trong hình ở góc thấp hơn tham thể tương tác, tham thể trong hình có quyền lực thấp hơn.

2.3. Nghĩa bố cục

Theo G. Kress & T. van Leeuwen (1996), cấu trúc nghĩa bố cục là “*cách mà trong đó phần biểu hiện và tương tác được kết nối lại với nhau và tích hợp vào một tổng thể ý nghĩa chung*” (tr.176). Sự liên kết này được hình thành dựa trên ba nguyên tắc: (1) *Giá trị thông tin (Information value)* thể hiện ở vị trí của các yếu tố trong hình như trái - phải, trên - dưới, trung tâm - ngoài lề; (2) *Độ quan trọng (Salience)* thể hiện ở cách sắp xếp các yếu tố như trước hoặc sau, kích thước tương đối, sự khác biệt trong độ nét, độ tương phản màu sắc,... nhằm thu hút sự chú ý của người xem đến các tham thể ở những mức độ khác nhau; (3) *Khung (Framing)* thể hiện ở sự hiện diện hay vắng mặt của các thiết bị tạo khung (*framing devices*) biểu hiện việc các yếu tố kết nối hay ngắt nối/ gián đoạn trong cơ cấu không gian.

2.3.1. Giá trị thông tin

Các cặp vị trí thể hiện các giá trị khác nhau, gồm:

Vị trí trái - phải tương đương với thông tin cũ - thông tin mới. Trong những nền văn hoá viết hoặc trình bày thông tin từ trái sang phải, quy tắc này được áp dụng như sau: những tham thể xuất hiện bên trái khung hình là những thông tin cũ, đã biết, đã hiểu rõ, còn những tham thể xuất hiện bên phải khung hình là những thông tin mới, chưa biết, có thể gây tranh cãi, cần được làm rõ.

Vị trí trên - dưới tương đương với thông tin lí tưởng và thông tin thực. Điều này có thể thấy rõ trong các bức hình có sự phân chia thành các hình ảnh nhỏ. Tuy nhiên, một số trường hợp vẫn áp dụng được cho một hình ảnh đơn. Trong đó: các tham thể xuất hiện bên trên thường cung cấp những thông tin có tính khái quát, quan trọng, lí tưởng, hấp dẫn về cảm xúc, còn các tham thể xuất hiện bên dưới đại diện cho những thông tin cụ thể, thực tế hơn.

Vị trí trung tâm - ngoài lề tương đương với thông tin hạt nhân và thông tin phụ thuộc. Những tham thể được đặt ở chính giữa khung hình chiếm giữ vị trí trung tâm, đại diện cho những thông tin quan trọng, còn các tham thể xung quanh tham thể trung tâm giữ vị trí ngoài lề (*margins*) và thể hiện những thông tin có tính bổ sung. Những tham thể ở ngoài lề có thể có nhiều điểm tương đồng với nhau hoặc khác nhau về mức độ.

Về Khung, có hai loại kết nối chính giữa các tham thể: (a) tích hợp: văn bản và hình ảnh chiếm cùng một không gian, hoặc văn bản được lồng ghép trong tranh ảnh, hoặc tranh ảnh được lồng ghép trong không gian của văn bản; (b) tương hợp thị giác: các tham thể có chung một phẩm chất nào đó (màu sắc, đặc thù về hình khối,...) giúp chúng thể hiện sự tương hợp với nhau. Đồng thời, có ba loại ngắt nối chính: (a) phân chia: tạo ranh giới giữa các tham thể (bằng các đường viền khung, tranh ảnh, bình phong, tường vách); (b) phân tách: các tham thể ngăn ra bằng những khoảng giãn cách, cho thấy chúng tương đồng nhau ở mặt này, nhưng lại khác nhau ở mặt khác; và (c) tương phản thị giác: đối lập với

tương hợp thị giác, là cách ngắt nối khi các tham thể tương phản, đối lập nhau ở một phẩm chất nào đó, cho thấy sự khác biệt giữa chúng.

Có thể hệ thống lại các tiêu chí để phân tích cấu trúc nghĩa của hình ảnh như sau:

Bảng 2. Hệ thống các tiêu chí phân tích nghĩa của hình ảnh

CÁC LOẠI NGHĨA CỦA HÌNH ẢNH	CÁC TIÊU CHÍ PHÂN TÍCH NGHĨA CỦA HÌNH ẢNH		
Nghĩa biểu hiện	Nghĩa tường thuật	1. Quá trình hành động	
		2. Quá trình phản ứng	
		3. Quá trình phát ngôn	
		4. Quá trình tinh thần	
		5. Quá trình cải biến	
	Nghĩa khái niệm	1. Quá trình phân loại	
		2. Quá trình phân tích	
		3. Quá trình biểu tượng	
Nghĩa tương tác	Sự kết nối	Ánh mắt của tham thể	Trực tiếp (hình ảnh yêu cầu)
			Gián tiếp (hình ảnh cung cấp)
	Khoảng cách xã hội	Kích thước khung	Gần (thân mật)
			Trung bình (xã hội)
			Xa (người lạ)
	Thái độ	Góc ảnh ngang	Góc chính diện (gắn kết)
			Góc nghiêng (tách biệt)
		Góc ảnh dọc	Góc cao
			Ngang tầm mắt
			Góc thấp
Nghĩa bố cục	Giá trị thông tin (vị trí các tham thể)	Trái - Phải	Trái (cũ, đã biết)
			Phải (mới, chưa biết)
		Trên - Dưới	Trên (lí tưởng, khái quát, hấp dẫn)
			Dưới (cụ thể, thực dụng)
		Trung tâm - Ngoài lề	Trung tâm (hạt nhân, quan trọng)
			Ngoài lề (phụ thuộc, bổ sung)
	Độ quan trọng	Tối đa	Kích cỡ, tương phản màu sắc, tương phản tông màu, độ sắc nét, tiêu cự, ...
		Tối thiểu	

	Khung (khi có sự hiện diện của các yếu tố tạo khung)	Kết nối	Tích hợp
			Tương hợp thị giác
	Ngắt nối		Phân chia
			Phân tách
			Tương phản thị giác

3. Ứng dụng phân tích kênh hình trong diễn ngôn đa phương thức: nghiên cứu trường hợp

3.1. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu mà chúng tôi dùng để phân tích là hai diễn ngôn flex được lấy từ trang Facebook “Flex đến hơi thở cuối cùng” (gồm 1,9 triệu thành viên, thành lập năm 2023, được đăng bởi tài khoản Đặng Hữu Thịnh). Loại diễn ngôn này dùng để ghi lại những điều đáng tự hào hoặc những điểm độc đáo của bản thân mà chủ thể phát ngôn muốn khoe với mọi người. Vì giới hạn cũng như mục đích của bài báo, chúng tôi chỉ phân tích kênh hình của diễn ngôn mà không phân tích kênh chữ.

Việc nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp miêu tả và phương pháp phân tích diễn ngôn đa phương thức, lấy lý thuyết Ngữ pháp hình ảnh của G. Kress & T. van Leeuwen làm cơ sở. Cụ thể các hình ảnh sẽ được mô tả theo 3 loại nghĩa: nghĩa biểu hiện, nghĩa tương tác và nghĩa bố cục. Mỗi loại nghĩa sẽ được xem xét cụ thể trên từng loại quá trình mà hình ảnh biểu hiện. Kênh chữ sẽ được mang ra đối chiếu để làm rõ quá trình cải biến từ ngôn ngữ sang hình ảnh.

3.2. Kết quả nghiên cứu

Vận dụng lý thuyết Ngữ pháp hình ảnh, chúng tôi sẽ phân tích lần lượt hai diễn ngôn flex.

*Diễn ngôn 1:

Xin được flex cái lễ kỉ niệm 18 năm tình bạn bằng cách dắt nhau đi 18 nước châu Âu ạ.



Dòng chữ đầu tiên (ngoài bức hình) là kênh chữ của diễn ngôn. Kênh hình được ghép từ hai bức ảnh chụp riêng của hai cô gái, khoe về chuyến du lịch đến Paris (Pháp) kỉ niệm 18 năm tình bạn của hai người. Dòng chữ trong hình là phần văn bản (text) được thêm vào sau quá trình ghép ảnh.

Xét về nghĩa biểu hiện, hình ảnh trên gồm có ba quá trình, thuộc cả hai kiểu nghĩa tường thuật và nghĩa khái niệm: quá trình phản ứng, quá trình phân tích và quá trình biểu tượng.

Quá trình phân tích thể hiện ở việc đây là một bức ảnh tạo dáng, trong đó hai cô gái trong hình là những Đương thể (Carrier), còn trang phục, kính, màu móng tay của họ là những Thuộc tính sở hữu (Possessive). Giữa tổng thể phục sức bên ngoài và các cô gái có mối quan hệ bộ phận - toàn thể. Ở đó, ta hiểu chủ nhân bức hình còn muốn khoe về gu thời trang của bản thân, sự sành điệu khi khoác lên mình những bộ trang phục có kiểu dáng đặc biệt, màu sắc tươi sáng, được cắt may tinh tế cùng những

phụ kiện cao cấp, từ đó gián tiếp cho thấy sự giàu có. Thêm nữa, bức ảnh chụp không rõ mặt, không tập trung vào nhan sắc của hai cô gái, càng làm nổi bật bộ trang phục. Đây là nội dung khoe ngầm ẩn không được nhắc đến trong kênh chữ của diễn ngôn.

Quá trình biểu tượng được thể hiện qua sự xuất hiện của tháp Eiffel - công trình kiến trúc mang tính biểu tượng cho Paris nói riêng và nước Pháp nói chung, là niềm tự hào vô bờ bến của Pháp quốc hoa lệ. Sự xuất hiện của tham thể tháp Eiffel không chỉ tạo hậu cảnh cho bức ảnh, mà nó đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải nội dung chính của diễn ngôn, trong đó chủ thể tạo lập diễn ngôn khoe về việc mình đã đặt chân đến “kinh đô ánh sáng” Paris, một trong những thành phố nổi tiếng nhất châu Âu, là niềm mơ ước của nhiều người ở Việt Nam. Tháp Eiffel không chỉ là biểu tượng cho một vùng đất, mà còn gửi đi những thông điệp sâu xa hơn: việc được đến Paris là một “tín hiệu” tương đối đáng tin cậy cho khả năng tài chính vững mạnh, cuộc sống tự do tự tại, được thỏa sức khám phá, trải nghiệm của chủ thể tạo lập diễn ngôn. Điều này xuất phát từ những thực tế: người Việt Nam để xin được visa (thị thực) du lịch châu Âu, cần chứng minh tài chính một cách khắt khe; Paris là một trong những thành phố đắt đỏ nhất châu Âu,... Do đó, tham thể tháp Eiffel xuất hiện trong bức hình nói lên nhiều điều hơn việc chỉ đưa ra gợi ý về một vùng đất.

Áp dụng lý thuyết về bốn loại cải biến trong quá trình tái kí hiệu hoá (cải biến từ ngôn ngữ sang hình ảnh) của G. Kress và T. van Leeuwen để tìm hiểu nội dung biểu hiện của kênh chữ và kênh hình trong tổng thể diễn ngôn, có thể thấy: trong diễn ngôn trên, có ba loại cải biến được sử dụng: (1) Thay thế: biểu tượng tháp Eiffel thay thế cho “châu Âu”, hình ảnh hai cô gái khá tương đồng về tuổi tác, phong cách ghép cạnh nhau thay thế cho “tình bạn” (tuy nhiên, không thực sự rõ ràng); (2) Loại bỏ: yếu tố thời gian (“18 năm”) ở kênh chữ không được thể hiện ở kênh hình; (3) Bổ sung: các yếu tố về trang phục, ngoại hình hai cô gái, dòng chữ miêu tả “kinh đô ánh sáng” làm rõ về đặc điểm của địa điểm du lịch. Từ đó, ta thấy một điều khá thú vị: thông tin về tình bạn - vốn là thông tin trọng tâm trong kênh chữ lại không được thể hiện một cách rõ ràng trong hình ảnh; nội dung chính muốn flex (khoe) của tổng thể diễn ngôn là chuyến du lịch châu Âu cũng như gu thời trang thời thượng, cuộc sống đáng mơ ước của chủ thể.

Xét về *ngữ nghĩa tương tác*, tổng thể bức ảnh tạo ấn tượng về mối quan hệ xã hội không thân mật, ít sự kết nối, có tính bình đẳng về quyền lực giữa những tham thể trong hình (cũng chính là chủ thể tạo lập diễn ngôn) với người xem.

Về *sự kết nối*, do tham thể hai cô gái trong hình không tương tác trực tiếp bằng mắt với người xem nên đây là một hình ảnh *cung cấp*. Sự kết nối giữa tham thể trong hình và người xem tương đối thấp. Hình ảnh này chỉ đơn thuần cung cấp thông tin về chuyến du lịch của hai cô gái, người xem hình không được mời đón để trở thành một phần trong “thế giới”, chuyến đi đó.

Về *khoảng cách xã hội*, việc tham thể hai cô gái trong hình được chụp ở khoảng cách trung bình (từ đầu gối trở lên) cho thấy mối quan hệ có tính xã hội, không xa cách cũng không thân mật giữa tham thể và người xem. Đây cũng là mối quan hệ phổ biến của các hình ảnh trong diễn ngôn flex, ở đó chủ thể tạo lập diễn ngôn có xu hướng giữ khoảng cách, thể hiện sự kín đáo nhất định, cho thấy họ có ý thức tương đối rõ ràng về việc mình đang flex (khoe) trong một cộng đồng những người không quen biết. Thêm vào đó, ở bức ảnh này, việc chụp nửa người cũng một phần xuất phát từ quan điểm thẩm mỹ về bố cục và mong muốn lấy trọn vẹn hình ảnh tháp Eiffel ở hậu cảnh của chủ thể.

Về *thái độ*, bức hình của mỗi cô gái được chụp ở góc dọc, tham thể hai cô gái trong hình ở ngang tầm mắt với người xem, cho thấy sự bình đẳng về quyền lực giữa tham thể và người xem hình. Điều này một phần cho thấy thái độ hoà nhã, lịch sự của chủ thể tạo lập diễn ngôn với cộng đồng người tiếp nhận.

Xét về *ngữ nghĩa bố cục*, hình ảnh trên cho thấy những dụng ý rõ ràng về bố cục của chủ thể tạo lập diễn ngôn.

Về *giá trị thông tin, vị trí trên - dưới* của các tham thể và phần văn bản cho thấy khả năng biểu nghĩa dồi dào của nó. Trong cả hai bức hình riêng và hình ghép chung, tham thể tháp Eiffel đều ở vị trí bên trên, dòng chữ “France - Paris - “Kinh đô ánh sáng” cũng được căn ở bên trên, chính giữa. Có thể thấy,

những tham thể xuất hiện bên trên (tháp Eiffel, dòng chữ) được chủ thể tạo lập diễn ngôn coi là thông tin quan trọng, lí tưởng, hấp dẫn về cảm xúc. Paris, cũng như việc được du lịch đến Paris là việc khiến chủ thể diễn ngôn thực sự tự hào, và đây cũng là nội dung flex chính của diễn ngôn.

Về khung, bức hình cho thấy sự kết nối giữa các tham thể qua sự tương hợp thị giác và việc tích hợp phần hình và phần văn bản, đồng thời cũng ngắt nói khi có sự phân chia giữa hai hình ảnh của hai cô gái.

Trước hết, sự tương hợp thị giác thể hiện qua việc hai tham thể tháp Eiffel cũng như bối cảnh bầu trời, dòng sông ở hai bức hình nhỏ tương đồng nhau về màu sắc, kích cỡ, cho thấy sự tính toán của chủ thể trong việc tạo nên góc ảnh tương đồng. Bên cạnh đó, sự tích hợp của phần văn bản vào trong hình ảnh có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ nội dung flex của toàn bộ diễn ngôn. Phần văn bản gồm 3 dòng, lần lượt đưa ra thông tin về địa điểm du lịch/ chụp ảnh của chủ thể: “France” - nước Pháp; “Paris” - thủ đô, thành phố nổi tiếng nhất của Pháp; “Kinh đô ánh sáng” - danh hiệu mỹ miều, đầy ưu ái mà thế giới dùng để tôn vinh sự tráng lệ, rực rỡ của Paris, thành phố từ lâu đã là biểu tượng của nghệ thuật, thời trang, sự hào nhoáng. Hơn nữa, dòng chữ này còn sử dụng cùng lúc 3 kiểu font chữ khác nhau, kết hợp cả chữ in hoa và in thường, với những màu sắc nổi bật (đen, đỏ đậm tương phản với bầu trời xanh dương nhạt), có tác dụng nhấn mạnh thông tin, thể hiện niềm tự hào sâu sắc của chủ thể tạo lập diễn ngôn về chuyến du lịch Paris của mình.

Tuy nhiên, sự phân chia tương đối rõ ràng thể hiện qua sự xuất hiện của đường kẻ dọc ở chính giữa, đánh dấu ranh giới của hai bức ảnh riêng lẻ. Đây không phải một bức ảnh mà là hai bức ảnh riêng (của hai cô gái) được ghép vào làm một. Tuy sự tương đồng về góc ảnh, ánh sáng, kiểu tạo dáng của tham thể ở hai bức hình kể câu chuyện về sự đồng hành, về “tình bạn” của hai cô gái, nhưng sự phân chia khung hình như vậy cũng cho thấy mong muốn ghi lại không chỉ trải nghiệm đồng hành, mà còn là trải nghiệm cá nhân của mỗi người tại Paris hoa lệ. Mỗi cô gái/ mỗi chủ thể tạo lập hình ảnh đều muốn có những khung hình đáng nhớ nhất dưới chân tháp Eiffel kì vĩ, đồng thời khoe được trang phục, thần thái của chính mình.

Về độ quan trọng, tham thể hai cô gái và tham thể tháp Eiffel có sự nổi bật tương đương nhau trong bức hình. Kích cỡ và độ sắc nét của các tham thể hai cô gái và tháp Eiffel không có sự chênh lệch đáng kể. Trang phục màu sắc tươi sáng (xanh lá cây, chất liệu lụa bóng, áo đỏ đậm, quần trắng) của tham thể hai cô gái cũng như màu vàng nâu của tham thể tháp Eiffel tương phản với phong nền xanh nhạt (bầu trời, dòng sông), giúp tạo điểm nhấn vào sự xuất hiện của tham thể trong hình. Tuy tham thể hai cô gái nằm ở tiền cảnh, tham thể tháp Eiffel nằm ở hậu cảnh, nhưng theo chúng tôi, chủ thể tạo lập diễn ngôn có rất ít lựa chọn nếu muốn lấy toàn bộ tháp Eiffel. Kết hợp với phân tích về vị trí bên trên của tham thể tháp Eiffel, do đó không thể nói vị trí hậu cảnh khiến tháp Eiffel kém quan trọng hơn hình ảnh con người. Từ đó, có thể thấy, nội dung khoe về chuyến du lịch Paris (mà tháp Eiffel là đại diện) của hai cô gái xinh đẹp, thời thượng là nội dung quan trọng của diễn ngôn.

Kết hợp cả ba bình diện nghĩa, có thể thấy: một cách tổng quát, chủ thể tạo lập diễn ngôn tạo một mối quan hệ xã giao, bình đẳng với người xem hình, bức ảnh không hàm chứa một lời mời gọi, nhấn nhủ nào từ người chụp đến người xem mà chủ yếu để khoe thông tin về chuyến du lịch Paris, khả năng tài chính cũng như cuộc sống giàu trải nghiệm đáng mơ ước của chủ thể tạo lập diễn ngôn. Nội dung flex này không được thể hiện một cách rõ ràng trong kênh chữ của diễn ngôn: *Xin được flex cái lễ kỉ niệm 18 năm tình bạn bằng cách dắt nhau đi 18 nước châu Âu ạ*. Kênh chữ nhấn vào lễ kỉ niệm 18 năm tình bạn nhưng kênh hình không phục vụ điều đó mà mang thông điệp riêng. Nhờ việc phân tích kênh hình, ta hiểu thêm nhiều điều về nội dung flex chủ thể muốn truyền tải.

***Diễn ngôn 2**

Thấy các bạn trẻ flex đỉnh quá, tui cũng xin phép flex về 35 năm khởi nghiệp của mình, không chỉ là thanh xuân của tui mà tui tin còn là thanh xuân của nhiều bạn trẻ khác [...]



Hình ảnh trên là một poster được thiết kế để quảng cáo cho quán cà phê “Ôm” - một hình thức quán cà phê mà đến đó thực khách sẽ được ôm miễn phí (free hug) nếu có nhu cầu. Cơ sở cho ý tưởng này là nghiên cứu khoa học cho thấy những cái ôm giúp con người cảm thấy an tâm, hạnh phúc, dịu bớt nỗi buồn đau và thực tiễn đời sống có rất nhiều người gặp bế tắc, khó khăn nhưng không tìm được người an ủi.

Xét về *ngữ nghĩa biểu hiện*, hình ảnh trên gồm có hai quá trình, đều thuộc kiểu nghĩa tường thuật: quá trình hành động và quá trình tinh thần.

Quá trình hành động thể hiện qua hành động ôm của hai tham thể trong hình, trong đó chàng trai là Hành thể, hai tay của anh vòng qua người cô gái, tạo thành một véc-tơ hướng đến Đích thể là cô gái. Về phía cô gái, cô tỏ ra tiếp nhận cái ôm của chàng trai bằng cách đặt hai bàn tay mình lên tay anh, tạo ra một véc-tơ khác. Trong trường hợp đó, cô gái cũng là một Hành thể, chàng trai trở thành Đích thể. Quá trình hành động cho thấy hai người đang ôm nhau một cách chủ động, tự nguyện và thoải mái.

Quá trình tinh thần thể hiện qua nụ cười tươi tắn của hai Cá thể trong hình, ở đó họ đang cho thấy sự vui vẻ, rạng rỡ. Thái độ tích cực ấy là kết quả của hành động ôm mà họ đang dành cho nhau, giúp nhấn mạnh những lợi ích to lớn về mặt tinh thần mà một cái ôm nhỏ bé có thể mang lại cho con người.

Áp dụng lý thuyết về bốn loại cải biến trong quá trình tái kí hiệu hoá (cải biến từ ngôn ngữ sang hình ảnh) để tìm hiểu nội dung biểu hiện của kênh chữ và kênh hình trong tổng thể diễn ngôn, có thể thấy: trong diễn ngôn trên, có hai loại cải biến được sử dụng: (1) Loại bỏ: yếu tố thời gian (“35 năm”) ở kênh chữ không được thể hiện ở kênh hình; (2) Bổ sung: tham thể hai người ôm nhau, phần văn bản về quán cà phê “Ôm”. Từ đó, ta thấy kênh hình gần như bổ sung toàn bộ những thông tin quan trọng nhất giúp ta hiểu nội dung của kênh chữ, cụ thể hoá việc chủ thể tạo lập diễn ngôn “khởi nghiệp” bằng cách nào. Nội dung flex (khoe) chính là ý tưởng thú vị về hình thức quán cà phê “Ôm”.

Xét về *ngữ nghĩa tương tác*, tổng thể bức ảnh tạo ấn tượng về mối quan hệ xã hội có tính xã giao nhưng có sự kết nối, gắn kết cao giữa những tham thể trong hình (cũng chính là chủ thể tạo lập diễn ngôn) với người xem, phù hợp với mục tiêu tạo lập hình ảnh (dùng để quảng cáo).

Về *sự kết nối*, do tham thể cô gái trong hình tương tác trực tiếp bằng mắt với người xem nên đây là một hình ảnh *yêu cầu*. Chủ thể tạo lập diễn ngôn tạo ra hình ảnh yêu cầu như một cách gửi đến người xem lời mời nồng nhiệt, mời họ đến với quán cafe ôm để trải nghiệm, khám phá. Cách lựa chọn kiểu hình ảnh có tính kết nối cao với người xem có tác dụng lớn trong việc thực hiện mục đích quảng cáo của chủ thể tạo lập hình ảnh.

Về *khoảng cách xã hội*, do hai tham thể cô gái và chàng trai trong hình được chụp ở khoảng cách trung bình (từ eo trở lên) nên mối quan hệ giữa tham thể trong hình và người xem là mối quan hệ xã hội, có tính chất xã giao, không thân mật cũng không xa cách. Đây là mối quan hệ phổ biến của các hình ảnh trong diễn ngôn flex.

Về *thái độ*, bức hình được chụp ở khổ ngang, góc chính diện, mang thông điệp mạnh mẽ về sự gắn kết giữa tham thể và người xem. Sử dụng góc ảnh này, những tham thể trong hình như muốn nói “bạn

cũng có thể trở thành một phần của thế giới chúng tôi”, “hãy đến và trải nghiệm những cái ôm ấm áp nơi đây”. Kết hợp với việc đây là một hình ảnh yêu cầu như đã phân tích ở trên, bức ảnh quả thực đang đưa ra một lời mời nồng nhiệt đến những khách hàng tiềm năng quan tâm đến hình thức quán cà phê mới mẻ này.

Xét về *ngữ bố cục*, hình ảnh trên cho thấy những dụng ý rõ ràng về bố cục của chủ thể tạo lập diễn ngôn, do đây là một poster quảng cáo được thiết kế có ý đồ.

Về *giá trị thông tin*, vị trí *trái - phải* của tham thể con người và phần văn bản được sắp xếp một cách tinh tế. Trong bức hình trên, hai tham thể con người đang ôm nhau ở bên trái, còn thông tin bằng văn bản về “Cà phê Ôm” ở bên phải. Như vậy có thể hiểu: việc mọi người ôm nhau là việc cũ, quen thuộc, diễn ra thường xuyên, với những lợi ích không còn gì để bàn cãi; còn sự xuất hiện của hình thức cà phê này rất mới mẻ, là thông tin “chưa biết”, “có tính vấn đề” được cung cấp cho người xem.

Về *khung*, bức hình thể hiện sự kết nối giữa tham thể con người và phần văn bản qua việc tích hợp phần hình ảnh và phần chữ mô tả vào cùng một kết cấu không gian thị giác. Dòng chữ “Cà phê Ôm” làm rõ cho hành động của hai tham thể chàng trai và cô gái, đồng thời thể hiện nội dung quảng cáo về hình thức quán cà phê mới, nơi mọi người có thể đến để ôm miễn phí (“FREE HUG”) nếu có nhu cầu. Bên cạnh đó, phần văn bản tiếng Anh “FREE HUG” đặt bên dưới dòng chữ tiếng Việt “Cà Phê Ôm” cũng cho thấy mục đích hướng tới tệp khách hàng nước ngoài, tuy nhiên đây không phải đối tượng khách chính của quán.

Về *độ quan trọng*, hai tham thể chàng trai, cô gái được làm nổi bật bằng kích cỡ lớn (chiếm toàn bộ chiều dọc và ½ chiều ngang khung hình), thu hút sự chú ý của người xem vào hành động ôm cũng như niềm vui của họ. Phần văn bản có màu trắng trong một bức ảnh nhiều màu sắc, được viết ở cỡ to với các nét tự do, nghệ thuật và đặt ở vị trí ngang tầm mắt với người xem cũng thu hút sự chú ý ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, theo chúng tôi, dòng chữ “Cà phê Ôm” sẽ nổi bật hơn nếu được thiết kế với một màu sắc khác, hoàn toàn tương phản với nền màu ghi xám đằng sau (ví dụ: đen, đỏ, xanh đậm,...). Từ lý thuyết hình ảnh, ta không chỉ có thể “đọc” được những lớp nghĩa của hình ảnh, mà còn có khả năng đánh giá về khả năng biểu nghĩa, khả năng thiết kế, tạo lập hình ảnh của chủ thể.

Kết hợp cả ba bình diện nghĩa, có thể thấy: chủ thể tạo lập diễn ngôn tạo một mối quan hệ xã hội có tính xã giao nhưng có sự kết nối, gắn kết cao giữa những tham thể trong hình với người xem, kết hợp với thiết kế có dụng ý về hình ảnh tham thể và phần văn bản (text), truyền tải trọn vẹn thông điệp quảng cáo. Đồng thời, quán cà phê “Ôm” này cũng là nội dung flex của diễn ngôn, ở đó chủ thể tạo lập diễn ngôn đang khoe về một trong những thành tựu khởi nghiệp của mình. Từ đó, ta có thể hiểu được niềm tự hào của chủ thể khi có một ý tưởng kinh doanh thú vị, đột phá và hiện thực hoá được nó trong thực tế.

4. Kết luận

Ứng dụng Ngữ pháp hình ảnh để phân tích kênh hình của hai diễn ngôn đa phương thức, chúng tôi nhận thấy:

(1) Hai diễn ngôn flex đã sử dụng kênh hình một cách hiệu quả để bổ sung, hỗ trợ cho kênh chữ. Cả nghĩa tường thuật và nghĩa khái niệm cùng được biểu hiện qua kênh hình. Trong quá trình tái kí hiệu hoá, có thể thấy ba loại cải biến được sử dụng: (1) Thay thế, (2) Loại bỏ, (3) Bổ sung. Flex qua hình ảnh khiến nội dung “khoe” trở nên hấp dẫn và thú vị hơn, không gây phản cảm. Như vậy, hình ảnh là một nguồn lực tạo nghĩa quan trọng trong diễn ngôn flex.

(2) Ngữ pháp hình ảnh có khả năng giải mã cao, cho chúng ta thấy nhiều điều về diễn ngôn: (a) thể hiện được sự trải nghiệm của con người về thế giới thông qua các kiểu quá trình, (b) mối quan hệ liên cá nhân (giữa những người trong hình, giữa tác giả và người xem thông qua ba đại lượng: sự kết nối, khoảng cách xã hội và thái độ) và (c) cách thức tổ chức hình ảnh/ thông điệp thể hiện giá trị thông tin, độ quan trọng và kết cấu. Áp dụng chặt chẽ việc phân tích theo đúng lý thuyết Ngữ pháp hình ảnh, chúng ta “đọc” được nhiều ý nghĩa mà kênh hình chuyển tải.

(3) Ngữ pháp hình ảnh quả thực có sự tương ứng thú vị với ngữ pháp chức năng hệ thống trong việc biểu hiện ba loại ý nghĩa, tạo thành những cặp đôi: (a) nghĩa biểu hiện - nghĩa kinh nghiệm, (b) nghĩa

bố cục - nghĩa tạo văn bản và (c) nghĩa tương tác - nghĩa liên nhân. Điều này sẽ làm cho việc phân tích kênh hình và kênh chữ có sự thống nhất cao.

(4) Nếu như trước đây, chức năng của kênh hình thường được hiểu là dùng để minh họa cho kênh chữ thì qua việc ứng dụng Ngữ pháp hình ảnh để giải mã kênh hình, ta nhận thấy rõ hơn giá trị của nó: (a) hỗ trợ, làm rõ cho kênh chữ, (b) cung cấp thông tin mới hoàn toàn. Nói cách khác, hình ảnh không đơn thuần là sự minh họa cho ngôn ngữ, mà bình đẳng, cùng ngôn ngữ tạo nghĩa cho văn bản. Như vậy, kênh hình thực sự là một nguồn lực tạo nghĩa riêng, một giá trị riêng, có thể tồn tại độc lập với các nguồn lực tạo nghĩa khác - bao gồm cả ngôn ngữ - trong diễn ngôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Trần Kim Phụng (2024), “Giải mã một truyện cười từ góc độ Ngữ nghĩa học diễn ngôn”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
2. Trần Kim Phụng, Hoàng Nguyễn Minh Khuê (2024), “Đặc điểm kênh chữ của diễn ngôn flex nhìn từ lý thuyết ngữ vực”, *Ngôn ngữ và đời sống* số 8(357), tr.3-14.

Tiếng Anh

3. G.Kress & Theo van Leeuwen (1996), *Reading Images: The Grammar of Visual Design*, Routledge, London. (Tái bản lần thứ 3, 2021)
4. Gunther Kress (2009), “What is mode?”, trong cuốn *The Routledge Handbook of Multimodal Analysis*, Routledge.
5. M.A.K Halliday (1978), *Language as social semiotic: the social interpretation of language and meaning*, London: Edward Arnold.
6. M.A.K Halliday (2004), *An Introduction to Functional Grammar*, Third Edition, Hodder Arnold.

Visual grammar of G.Kress & T. van Leeuwen and application of visual grammar theory to analyze multimodal discourses

Abstract: In the current era, with the advancement of information technology and social networks, multimodal discourse appears ubiquitously, fulfilling the human need for information transmission through both textual and visual channels. To decode this type of discourse, the theoretical framework of M.A.K. Halliday's register theory is commonly applied to the textual channel. Meanwhile, for the visual channel, we argue that visual grammar theory proves to be useful in extracting meaning from discourse.

This paper consists of two parts: (1) an introduction to the visual grammar theory of G. Kress & Theo van Leeuwen, as presented in *Reading Images: The grammar of visual design* (1996), and (2) an application of visual grammar theory to analyze certain "flex" discourses.

Key words: discourse; multimodal discourse analysis; visual grammar; textual channel; visual channel.